

Biological molecules

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 molecule	分子	fēn zǐ
 carbohydrate	碳水化合物	tàn shuǐ huà hé wù
 lipid	脂质	zhī zhì
 protein	蛋白质	dàn bái zhì
 nucleic acid	核酸	hé suān
 reducing sugar	还原糖	huán yuán táng
 precipitate	沉淀	chén diàn
 starch	淀粉	diàn fěn
 iodine	碘	diǎn
 emulsion	乳浊液	rǔ zhuó yè
 biuret	双缩脲	shuāng suō niào
 semi-quantitative	半定量	bàn dìng liàng
 standardise	标准化	biāo zhǔn huà
 concentration	浓度	nóng dù
 non-reducing sugar	非还原糖	fēi huán yuán táng
 hydrochloric acid	盐酸	yán suān
 neutralise	中和	zhōng hé
 monomer	单体	dān tǐ
 polymer	聚合物	jù hé wù
 macromolecule	大分子	dà fēn zǐ
 monosaccharide	单糖	dān táng
 glucose	葡萄糖	pú táo táng
 disaccharide	二糖	èr táng
 polysaccharide	多糖	duō táng

English	中文	Pinyin
 fructose	果糖	guǒ táng
 maltose	麦芽糖	mài yá táng
 sucrose	蔗糖	zhè táng
 covalent bond	共价键	gòng jià jiàn
 glycosidic bond	糖苷键	táng gān jiàn
 condensation	缩合	suō hé
 hydrolysis	水解	shuǐ jiě
 energy	能量	néng liàng
 amylose	直链淀粉	zhí liàn diàn fěn
 amylopectin	支链淀粉	zhī liàn diàn fěn
 glycogen	糖原	táng yuán
 insoluble	不溶	bù róng
 water potential	水势	shuǐ shì
 osmosis	渗透	shèn tòu
 cellulose	纤维素	xiān wéi sù
 hydrogen bond	氢键	qīng jiàn
 microfibril	微纤丝	wēi xiān sī
 cell wall	细胞壁	xì bāo bì
 triglyceride	甘油三酯	gān yóu sān zhǐ
 non-polar	非极性	fēi jí xìng
 hydrophobic	疏水	shū shuǐ
 glycerol	甘油	gān yóu
 fatty acid	脂肪酸	zhī fáng suān
 ester bond	酯键	zhǐ jiàn
 saturated	饱和	bǎo hé
 double bond	双键	shuāng jiàn
 unsaturated	不饱和	bù bǎo hé

English	中文	Pinyin
 insulation	隔热	gé rè
 phospholipid	磷脂	lín zhī
 phosphate	磷酸	lín suān
 hydrophilic	亲水	qīn shuǐ
 polar	极性	jí xìng
 amino acid	氨基酸	ān jī suān
 amino group	氨基	ān jī
 carboxyl group	羧基	suō jī
 side chain	侧链	cè liàn
 peptide bond	肽键	tài jiàn
 polypeptide	多肽	duō tài
— primary structure	一级结构	yī jí jié gòu
 secondary structure	二级结构	èr jí jié gòu
 helix	螺旋	luó xuán
 pleated sheet	折叠片	zhé dié piàn
 tertiary structure	三级结构	sān jí jié gòu
 quaternary structure	四级结构	sì jí jié gòu
 hydrophobic interactions	疏水作用	shū shuǐ zuò yòng
 ionic bond	离子键	lí zi jiàn
 disulfide bond	二硫键	èr liú jiàn
 globular protein	球状蛋白质	qiú zhuàng dàn bái zhì
 soluble	可溶	kě róng
 fibrous protein	纤维状蛋白质	xiān wéi zhuàng dàn bái zhì
 haemoglobin	血红蛋白	xuè hóng dàn bái
 oxygen	氧气	yǎng qì
 haem group	血红素	xuè hóng sù
 iron	铁	tiě

English	中文	Pinyin
🐚 collagen	胶原蛋白	jiāo yuán dàn bái
🦴 tendon	肌腱	jī jiàn
🐚 fibre	纤维	xiān wéi
💧 solvent	溶剂	róng jì
🔥 specific heat capacity	比热容	bǐ rè róng
☁ latent heat of vaporisation	汽化潜热	qì huà qián rè
☁ evaporate	蒸发	zhēng fā